

KET VOCABULARY
TOPIC 8: FOOD AND DRINKS

No.	Words	Meaning
1.		tiệc nướng
2.		bánh quy, miếng bánh
3.		lộc, chiên, nướng, quay, nấu
4.		lộc, chiên, nướng, quay, cháy, lạnh
5.		chai, tô, hộp, ly, đĩa
6.		miếng, lát, ngậm, 1 miếng đưa vào miệng, miếng thịt
7.		bữa ăn, sáng, trưa, tối
8.		muối, đường, tiêu, ớt, rau thơm
9.		mặn, ngọt, cay, đắng, chua, béo
10.		ăn vặt, khoai tây chiên, mít, bánh mì kẹp
11.		thực đơn, khai vị, món chính, tráng miệng
12.		thịt, bò, heo, cừu, hải sản, trứng
13.		dụng cụ ăn, dao, nĩa, muỗng, khăn ăn
14.		đồ uống, cà phê, nước ép, nước ngọt, nước chanh, trà
15.		mỳ, mỳ ý, gạo, bánh mỳ, bơ gơ, pi za
16.		nam phục vụ, nữ phục vụ
17.		chúc mừng , zô
18.		đói, no, khát, sắp chết vì đói
19.		nấu chưa chín, nấu chín kỹ quá